

## HỆ THỐNG PHÁN GIÁO TRONG PHẬT HỌC TRUNG HOA

Dương Ngọc Dũng

Khoa Đông phương học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

(Bài nhận ngày 04 tháng 3 năm 2003)

**TÓM TẮT:** Bài viết này có mục đích trình bày một khái niệm đặc thù và chuyên môn trong Phật giáo Trung Hoa truyền thống: khái niệm phán giáo. Phán giáo có nghĩa là phân loại các hệ thống giáo lý Phật giáo theo một hệ thống tôn ti trật tự rõ ràng. Theo truyền thống, mọi người vẫn cho rằng Trí Nghi (thường bị phiên sai thành Trí Khải, 538-597) là người phát minh ra hệ thống phân chia Ngũ thời Bát giáo. Tác giả bài viết lập luận rằng chính Trạm Nhiên, đệ tử của Trí Nghi (711-782) mới là người sáng tạo ra hệ thống này.

Trong Phật giáo Ấn Độ cũng đã có một số yếu tố mang tính chất phân biệt cao thấp trong hệ thống giáo lý ví dụ như *Kinh Pháp Hoa* phân biệt Tiểu thừa và Đại thừa (và có lẽ đây là cuốn kinh đầu tiên dùng đến thuật ngữ Tiểu thừa= Hinayana), *Kinh Lăng Già* phân biệt Đốn giáo và Tiệm giáo, *Kinh Giải Thâm Mật* phân ra Hữu thời, Không thời, và Trung thời, *Kinh Niết Bàn* phân ra Ngũ vị v.v. Tại Trung Hoa tính chất phán giáo này được tổ chức thành một hệ thống tôn ti hẳn hoi, có thể nói là một sáng tạo của Phật tử Trung Hoa nhằm tổ chức lại hệ thống giáo lý, kinh điển quá phức tạp của Ấn Độ. Cách phân chia hệ thống giáo lý của Ấn Độ và Trung Hoa cũng không giống nhau, thậm chí đôi khi còn mâu thuẫn nhau. Hơn nữa, hệ thống phán giáo Trung Hoa thể hiện tinh thần dung nhiếp, hoà hợp giáo lý các bộ phái khác nhau, vốn là một điểm đặc trưng của tôn giáo này trong khu vực Đông Á.

Hệ thống phán giáo bắt đầu hình thành vào thời Nam Bắc Triều (317-589). Hậu nhân khái quát thành 10 loại lớn gọi là Nam Tam Bắc Thất (3 hệ thống phán giáo ở miền Nam và 7 hệ thống ở miền Bắc). Phật giáo miền Nam chia các học thuyết giáo lý Phật ra làm ba hệ thống: Đốn giáo, Tiệm giáo, và Bát Định giáo. Trong hệ thống Tiệm giáo lại chia ra thành Tam Thời giáo, Tứ Thời giáo, và Ngũ Thời giáo, lấy cách phân chia của Huệ Quán<sup>28</sup> làm tông chỉ. Trên cơ sở cách phân chia của Huệ Quán, các Phật tử Trung Hoa tham cứu thêm *Kinh Niết Bàn* (Taisho 12-690c. 28-691a.8)<sup>29</sup> để đề xuất hệ thống Ngũ vị, nghĩa là lấy năm vị của sữa bò trong quá trình chế biến làm ví dụ cho năm tầng lớp giáo lý Phật: ngũ nhũ

<sup>28</sup> Huệ Quán là người đầu tiên nói đến sự phân chia Đốn giáo và Tiệm giáo trong lời tựa viết cho *Kinh Niết Bàn*. Tiểu sử Huệ Quán xin xem *Cao tăng truyện*, T50. 368b-cl. Nhưng hệ thống phân chia của Huệ Quán khá phức tạp.

<sup>29</sup> *Kinh Niết Bàn* là tên gọi tắt *Kinh Đại Bát Niết Bàn* (Mahaparinirvana-sutra). Bản dịch đầu tiên là *Đại Bát Niết Bàn Kinh* của Pháp Hiển và *Buddhabhadra* (Giác Hiền) dịch năm 416-418. Bản thứ hai, *Đại Bát Niết Bàn Kinh*, còn gọi là *Bắc Bản Niết Bàn Kinh*, do Dharmaksema dịch năm 414-421. Bản thứ ba, *Đại Bát Niết Bàn Kinh*, còn gọi là *Nam Bản Niết Bàn Kinh*, bản này đã được Yamamoto Kosho dịch sang tiếng Anh gồm 3 cuốn (Ube: the Karinbunko, 1973-1975).

(sữa tươi), lạc (váng kem), sinh tô (váng bơ), thực tô (bơ), đề hồ (bơ lỏng). Đế Quán trong *Thiên thai tứ giáo nghi sắp xếp Ngũ vị thành Ngũ thời* như sau:

1. Thời Hoa Nghiêm: Phật giảng giáo lý nhưng chúng sinh không hiểu gì hết vì giáo lý quá cao siêu. Đầu óc chúng sinh vẫn y nguyên như sữa bò tươi (ngũ nhũ).

2. Thời Lộc Uyển: Duyên Giác và Thanh Văn nghe kinh Tam Tạng (A Hàm) hiểu được nghĩa lý sâu xa nên biến đổi được dục lậu trong bản thân, giống như sữa tươi biến thành váng kem (lạc).

3. Thời Phương Quảng: từ bỏ giáo lý Tiểu thừa, khao khát giáo lý Đại thừa, như kem đang quá trình chuyển hoá thành váng bơ (sinh tô).

4. Thời Bát Nhã: Biệt Giáo tiếp thu lý thuyết Đại thừa, như váng bơ đã trở thành bơ (thực tô).

5. Thời Pháp Hoa: đỉnh cao của giáo lý Đại thừa, đi đến Nhất thừa (ekayana), giống như bơ được chưng cất thành bơ lỏng (đề hồ).

Trên đây là cách phân chia Ngũ thời của Thiên Thai Tông, còn một cách phân chia Ngũ thời khác (dẫn xuất từ *Kinh Niết Bàn*) cũng được lưu truyền trong giới Phật tử phương Nam như sau:

1. Tam Thừa Biệt giáo: tức thời kỳ kinh điển Phật giáo nguyên thủy, chủ yếu là văn hệ A Hàm của Tiểu thừa.

2. Tam Thừa Thông giáo: tức thời kỳ phát huy giáo lý Bát Nhã, cho rằng ba thừa Phật giáo dung thông vô ngại.

3. Ưc Dương giáo: chỉ thời kỳ phân biệt giáo lý cao thấp giữa Tiểu thừa và Đại thừa, tức thời kỳ phát huy giáo lý trong *Kinh Duy Ma*.

4. Đồng Qui giáo: lý thuyết tam thừa hợp nhất trong *Kinh Pháp Hoa*.

5. Thường Trụ giáo: xiển dương giáo lý Như Lai Pháp Thân, học thuyết vi diệu tối thượng thừa trong hệ thống giáo lý Phật, căn cứ trên bộ *Kinh Niết Bàn*.

Các bộ phái Phật giáo phương Bắc cũng căn cứ trên sự phân chia ra Tiểu thừa, Đại thừa, Hữu tông, Không tông để phân chia thứ đệ hệ thống giáo lý Phật. Căn cứ trên ví dụ của Bồ Đề Lưu Chi, như trẻ con mới bắt đầu học chữ, chỉ cần dạy nửa chữ (tiên giáo bán tự) rồi sau mới dạy đầy đủ chữ (hậu giáo mãn tự). Bán tự chỉ giáo lý Tiểu thừa, mãn tự chỉ Đại thừa. Như đại luận sư Phật Đà Phiến Đa (Buddhabhadra= Giác Hiền), Huệ Quang<sup>30</sup> chia giáo lý Phật ra thành 4 tông:

1. Nhân Duyên tông: tức Tiểu thừa Hữu bộ, giảng giáo lý Tứ Nhân Lục Duyên.

2. Giả Danh tông: chuyên về Thành Thật Luận, giảng giáo lý Tam Giả (Nhân thành giả, Tương tục giả, Tương đãi giả).

<sup>30</sup> Huệ Quang (468-537) là một trong những người góp phần xây dựng hệ thống pháp giáo cho Hoa Nghiêm tông. Ông thuộc nhánh Địa Luận Nam Phương. Tiểu sử Huệ Quang có thể tham khảo Cao Tăng Truyện, T50. 607b18-608b29. Theo Pháp Tạng, chính Huệ Quang là người phân chia giáo lý Phật giáo thành tiệm, đốn, và viên giáo, theo *Hoa Nghiêm Kinh truyền ký* T51. 159b1-3.

3. Cống Tướng tông: chuyên về Tam Luận, giảng nhất thiết pháp là hư vọng (học thuyết Không Tính).

4. Thường tông: chuyên về giáo lý Hoa Nghiêm, giáo lý vi diệu tối thượng.

Khi hệ thống hoá các hệ thống triết học Phật giáo đi trước Thiên thai tông, Trí Nghi<sup>31</sup> đã phê bình hệ thống phán giáo này của Phật giáo thời Nam Bắc Triều và đề xuất một hệ thống phán giáo mới gọi là Ngũ thời Bát giáo để giảng dạy và thích nghĩa kinh điển Phật giáo. Ngũ thời là năm thời giảng dạy giáo lý của Phật Thích Ca (Hoa Nghiêm thời, Tiểu Thừa thời, Đại Thừa thời, Bát Nhã thời, Pháp Hoa thời). Dĩ nhiên Trí Nghi phải sắp hạng kinh Pháp Hoa là thượng đẳng vì giáo lý Thiên Thai tông hoàn toàn y cứ trên bộ kinh này. Rõ ràng đây là một cách phân chia phi lịch sử vì Hoa Nghiêm không thể có trước hoặc giản dị hơn về mặt giáo nghĩa so với kinh điển Tiểu thừa.

Bát giáo căn cứ trên nội dung kinh điển và phương pháp giảng dạy giáo lý phân ra làm *Hoá nghi tứ giáo (bốn phương pháp giáo hoá)* và *Hoá pháp tứ giáo (bốn nội dung giáo lý căn bản)* gồm có: Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định (Hoá nghi tứ giáo) và Tạng, Thông, Biệt, Viên (Hoá pháp tứ giáo). Tạng giáo chỉ văn hệ A Hàm, tức giáo lý Tiểu thừa. Thông giáo chỉ Tam thừa thông suốt, dung hợp, chỉ văn hệ Bát Nhã. Biệt giáo phân biệt Đại thừa cao hơn Tiểu thừa, chỉ *Kinh Duy Ma*. Viên Giáo chỉ hệ thống *Kinh Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Pháp Hoa*.

Trọng điểm của Bát giáo nằm trong Hoá pháp tứ giáo lấy *Kinh Pháp Hoa* làm trung tâm, là giáo nghĩa độc đặc của Thiên Thai tông, cho nên Thiên Thai tông còn được gọi là Thiên thai tứ giáo. Một mặt, Thiên Thai tông cho rằng Ngũ thời và Hoá pháp tứ giáo là hoàn toàn khu biệt; một mặt lại chủ trương Ngũ thời và Tứ giáo tịnh không thể lấy thời gian hoặc y cứ giáo lý để hạn chế lẫn nhau, mà trái lại chúng còn hỗ tương, dung nhiếp lẫn nhau nữa.

Cách phân biệt giáo lý so với Ấn Độ cũng có chỗ bất đồng, chẳng hạn Phật giáo Ấn Độ không bao giờ suy tôn *Kinh Pháp Hoa* hay *Kinh Hoa Nghiêm* lên hàng thượng đẳng như trong hệ thống phán giáo Trung Hoa. Đây hoàn toàn là một sáng tạo của Phật tử Trung Quốc.

Ở đây chúng tôi muốn bàn đến vài điểm nghi hoặc có liên quan đến hệ thống phán giáo Ngũ thời bát giáo tương truyền là do chính Trí Nghi (538-597) là người đầu tiên độc sáng. Thật ra cũng khó mà tìm thấy trong tác phẩm Trí Nghi một sự trình bày dứt khoát và có hệ thống về giáo thuyết Ngũ thời bát giáo. Chính Trạng Nhiên (711-782) là người thực hiện việc hệ thống hoá này. Điều này đã được Sekiguchi Shindai chứng minh trong bài viết *Goji hakkyo kyohanron no kigen* (Khởi nguyên Ngũ thời bát giáo)<sup>32</sup>. Bản thân Trí Nghi không hề sử dụng thuật ngữ Ngũ thời mà chỉ sử dụng thuật ngữ Ngũ vị.

<sup>31</sup> Trí Nghi (538-597) là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của Phật giáo Trung Quốc. Xin tham khảo Léon Hurvitz, *Chih-i: Mélanges chinois et bouddhiques*, 12 (1960-1962), tr. 100-182, Stanley Weinstein, "Imperial Patronage in the Formation of T'ang Buddhism", đăng trong tuyển tập *Perspectives on the T'ang* do Arthur Wright và Denis Twitchett biên tuyển (New Haven, Yale University Press, 1973), tr. 265-291.

<sup>32</sup> *Taisho daigaku kyo* (1975): tr. 1-15.

Trong Thiên thai tứ giáo nghi, Đế Quán vẫn cho rằng hệ thống phán giáo Ngũ thời bát giáo là sáng tạo của Trí Nghi,<sup>33</sup> nhưng Sekiguchi đã bác bỏ quan điểm này. Thậm chí Sekiguchi còn cho rằng học thuyết Ngũ thời không phải là học thuyết cơ bản của Trí Nghi mà chính giáo lý Ngũ vị mới chiếm vị trí trọng tâm trong tư tưởng của ông. Luận điểm của Sekiguchi đáng cho chúng ta lưu ý vì ngay đệ tử chính của Trí Nghi là Quán Đỉnh trong *Niết Bàn Kinh* huyền nghĩa không hề đề cập đến việc thầy mình sáng tạo học thuyết Ngũ thời, mà chỉ nói ông tuyên xưng học thuyết Ngũ vị. Hơn nữa khi khảo cứu lại vấn đề Hoá nghi tứ giáo, Sekiguchi khám phá ra rằng Trí Nghi không hề dùng đến bốn phương pháp (Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định) mà thật ra chỉ dùng có ba (Đốn, Tiệm, và Bất Định). Chỗ này thì Sekiguchi hơi sai vì thật ra trong *Ma Ha Chỉ Quán*, Trí Nghi có liệt kê đầy đủ bốn phương pháp (tức là có cả Bí Mật giáo), nhưng nói chung thì Trí Nghi vẫn thích con số 3 hơn. Hầu hết các phạm trù tư tưởng quan trọng của ông đều liên quan đến số 3: tam chủng giáo tướng, tam chủng chỉ quán v.v.

Cát Tạng (549-623), người sáng lập Tam Luận tông (Madhyamika = Trung Quán), cho rằng giáo lý do Đức Phật tuyên xưng vốn nhất luật bình đẳng, không hề có sự phân biệt cao thấp, nhưng vẫn có thể tạm thời phân chia làm hai loại. Loại thứ nhất là "tông pháp giảng" chia ra làm hai tạng: Bồ Tát tạng và Thanh Văn tạng. Loại thứ hai là "tông nhân giảng" chia ra làm hai thừa: Tiểu thừa và Đại thừa. Đại thừa lại được phân ra làm ba hệ thống: (1) Hoa Nghiêm, (2) Bát Nhã, (3) Pháp Hoa và Niết Bàn. Tuy đối tượng mà giảng pháp, nhưng tất cả phải quy về cứu cánh. Trong hệ thống Tam Luận tông, Cát Tạng đặt kinh Niết Bàn cao hơn *Kinh Pháp Hoa*, trái với giáo nghĩa của Thiên Thai tông.

Hệ thống phán giáo của Duy thức (yogacara) chủ yếu y cứ trên kinh Giải Thâm Mật. Theo kinh này, cuộc đời hoằng hoá của Đức Phật có thể phân làm ba thời kỳ:

1. Thời kỳ đầu giảng bốn chân lý cao cả (Tứ Diệu Đế: khổ, tập, diệt, đạo).
2. Thời kỳ thứ hai giảng giáo lý Vô Tự Tính (Tính Không).
3. Thời kỳ thứ ba giảng giáo lý Tam Tự Tính (Hữu): đây là giáo nghĩa đặc thù của Duy Thức.

Lối phân chia này rất phù hợp với lịch sử diễn biến và phát triển của giáo lý Phật giáo tại Ấn Độ.

Pháp Tạng (613-712), tổ thứ ba của Hoa Nghiêm tông (sau Đỗ Thuận và Trí Nghiễm (602-668), kế thừa truyền thống phán giáo Duy Thức và đề xuất cách phân chia toàn bộ giáo điển Phật giáo thành Ngũ giáo: Tiểu Thừa giáo, Thủy giáo (Đại thừa sơ học, ám chỉ Trung Luận tông và Pháp Tướng tông), Chung giáo (Đại thừa cao cấp), Đốn giáo (hệ Thiên tông), Viên giáo (hệ thống Hoa Nghiêm). Ba hệ thống Tiểu, Đốn, Viên rõ ràng được lấy lại từ hệ thống phán giáo của Thiên thai tông và không có sáng tạo gì mới. Huệ Viễn (523-592) đã phê bình Pháp Tạng không thống nhất trong cách phân chia vì Đốn giáo là một phương pháp trình bày giáo lý hơn là chính nội dung giáo lý trong khi bốn tiêu chuẩn phân loại kia (Tiểu, Thủy, Chung, Viên) lại căn cứ trên nội dung giáo lý để phân loại. Quan điểm của Huệ Viễn

<sup>33</sup> Đế Quán (Chegwan) là một nhà sư Triều Tiên, được xem là tổ thứ mười hai Thiên thai tông. Thiên thai tứ giáo nghi đã được dịch sang tiếng Anh và có lời giới thiệu rất công phu về hệ thống phán giáo của Thiên thai tông do giáo sư David W. Chapell viết (University of Hawaii Press, 1983).

rất rõ ràng: nếu đốn giáo được định nghĩa như một phương pháp tiếp cận thực tướng một cách trực tiếp, bất khả đắc bằng phương tiện ngôn ngữ, thì nó không thể được xem là một giáo lý như giáo lý Trung Quán hay Duy Thức được.

Vấn đề phán giáo trong giới Phật tử Trung Quốc thực ra gắn liền với học thuyết về hai chân lý, tục đế (*samvrttisatya*) và chân đế (*paramarthasatya*), trong triết học Đại thừa Phật giáo. Sự phân biệt đốn giáo/ tiệm giáo bắt nguồn từ các nỗ lực của Phật tử Trung Quốc trong việc giải thích mối tương quan phức tạp giữa chân đế và tục đế. Đứng trên bình diện chân đế, tri kiến thực tướng (thực tại tối hậu) là một biến cố trực tiếp, và do đó đốn giáo được trình bày như sự thể nghiệm chân lý tối hậu một cách trực tiếp. Đứng trên bình diện tục đế, một loại chân lý mang tính công ước,<sup>34</sup> tiệm giáo được trình bày như một quá trình bất buộc, phải nương tựa vào phương tiện thiện xảo để dần dần thâm nhập vào cốt tuỷ của thực tướng. Quan hệ giữa đốn giáo và tiệm giáo như vậy thể hiện chính quan hệ giữa chân đế và tục đế, một vấn đề ám ảnh liên tục giới Phật tử Trung Quốc và góp phần hình thành hệ thống phán giáo để tổ chức lại toàn bộ giáo lý Phật Giáo trên một cơ sở biện giải có hệ thống. Chúng tôi hi vọng có cơ hội thảo luận sâu hơn về vấn đề hai chân lý này trong những bài kế tiếp.

## THE CHINESE SYSTEM OF CLASSIFYING BUDDHIST THEORIES

Duong Ngoc Dung

Faculty of Oriental Studies, University of Social Sciences & Humanities, VNU-HCM

**ABSTRACT:** This article aims at exposing a technical concept, created by Chinese Buddhists, which was widely circulated in traditional Chinese Buddhism: panjiao (classification of the Buddha's teachings). Panjiao refers to the attempt by Chinese Buddhists to classify and rank the Buddha's teachings in a systematic and orderly way.

Traditional scholars still held to the idea that this classification system had been Zhiyi's creation. The author argues that it was Chanjan (711-782) who basically gave the system its current shape.

---

<sup>34</sup> Tục đế là cách dịch Hán ngữ của thuật ngữ Sanskrit *samvrtti-satya*, Tây Tạng dịch rất chính xác là *kun rdzob bden pa*, nghĩa là "chân lý đối với một tâm thức vẫn còn bị vô minh che mờ" (truth for an obscured mind). Phương Tây thông thường dịch ra là "chân lý công ước" (conventional truth) hay "chân lý thế tục" (worldly truth).